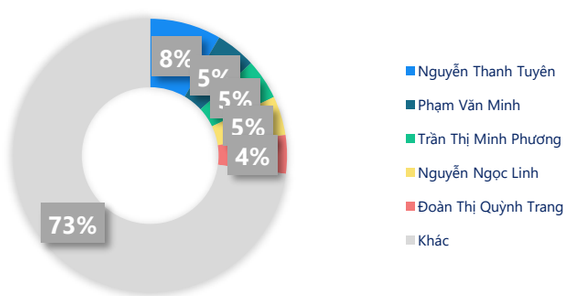
CTCP Đầu tư MST (HNX: MST)

Hệ số Dupont là một công cụ phân tích tài chính giúp phân tích và hiểu rõ nguồn gốc của lợi nhuận dựa trên 5 nhân tốt chính.

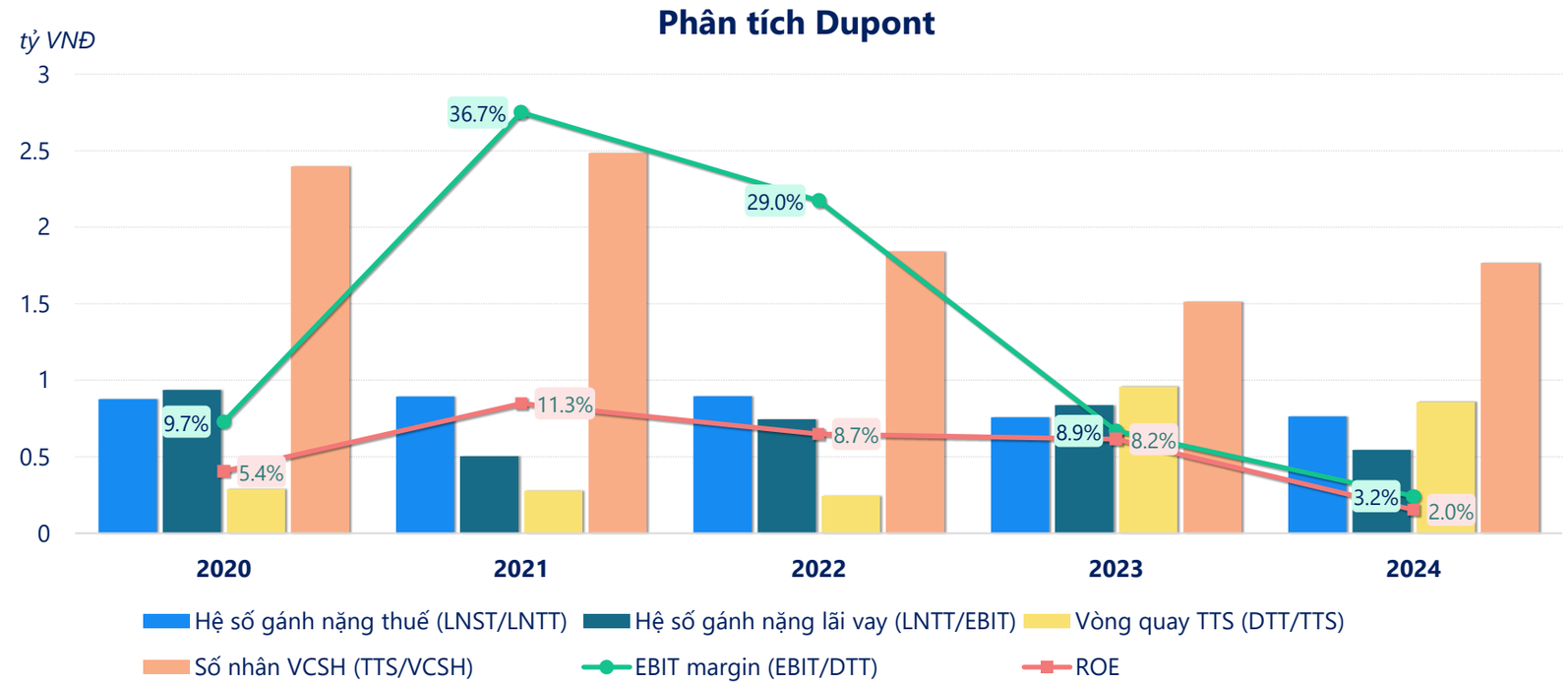
Thông tin giao dịch	31/12/2024
Giá hiện tại (VNĐ)	7,000
Sàn giao dịch	HNX
Khoảng giá 52 tuần	4,600 - 7,500
Vốn hóa (tỷ VNĐ)	532
Số lượng CPLH (CP)	76,004,301
KLGD BQ 20 phiên (CP)	2,931,825
Sở hữu nước ngoài	1.5%
Beta	1.53
EPS	226
P/E	31.0

	YTD	1T	3T	6T
MST	12.9%	29.6%	32.1%	
VNINDEX	2.1%	-0.2%	-1.3%	

Cơ cấu cổ đông



Phân tích Dupont



DT thuần

2024

1,274

tỷ VNĐ

YoY: ▲ 67.0| 5.5%

LN sau thuế

2024

17.1

tỷ VNĐ

YoY: ▼51.2| -74.9%

ROE

2024

2.0%

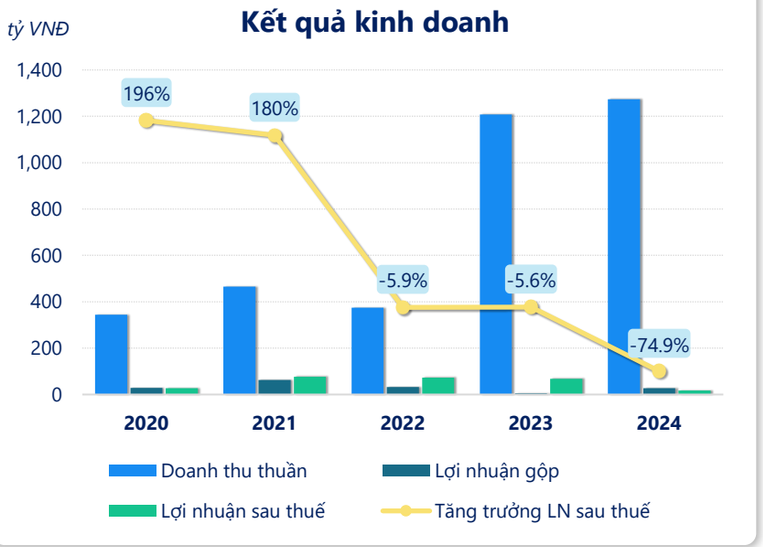
+/- YoY: ▼ 6.2%

ROA

2024

1.2%

+/- YoY: ▼ 4.3%



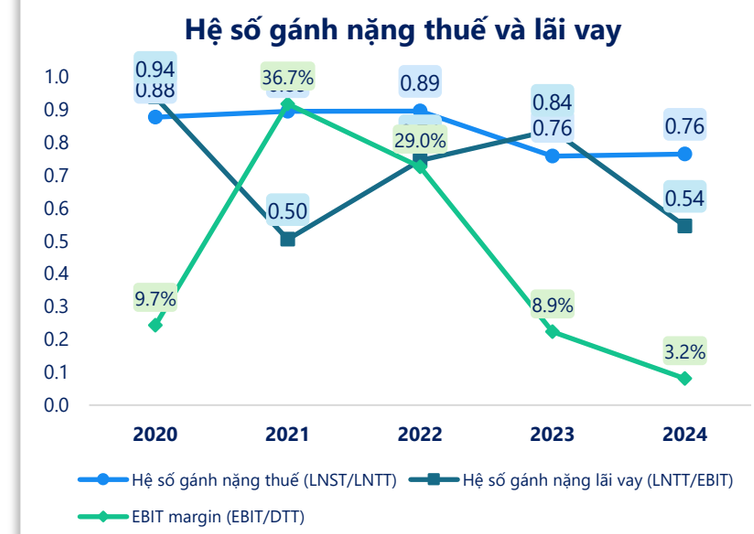
Kết quả kinh doanh **MST** năm **2024**, doanh thu thuần đạt **1,274** tỷ đồng **tăng 5.52%**, lợi nhuận sau thuế **giảm mạnh 74.9%** chỉ còn **17.14** tỷ đồng.

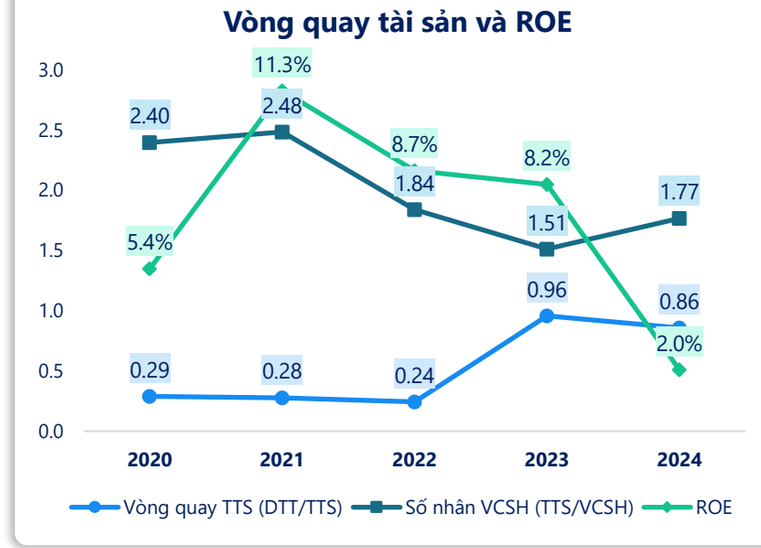
Kết quả kinh doanh chưa được cải thiện, với sự sụt giảm của lợi nhuận sau thuế. Với **ROE** bằng **2.04%** cho thấy công ty cần cải thiện hiệu quả hoạt động và quản lý tài chính hiệu quả.

Tỷ lệ lợi nhuận trước thuế và lãi vay (Ebit margin) **giảm xuống** còn **3.23%**, phản ánh mức độ suy giảm trong hiệu suất hoạt động của công ty.

Hệ số gánh nặng thuế bằng **0.76**, **tăng** so với năm trước thường phản ánh việc giảm đi gánh nặng thuế và các chi phí thuế khác.

Hệ số gánh nặng lãi vay là **0.54**, **thấp hơn** so với năm trước là dấu hiệu cho thấy chi phí lãi vay đang tăng nhanh hơn so với lợi nhuận trước thuế.



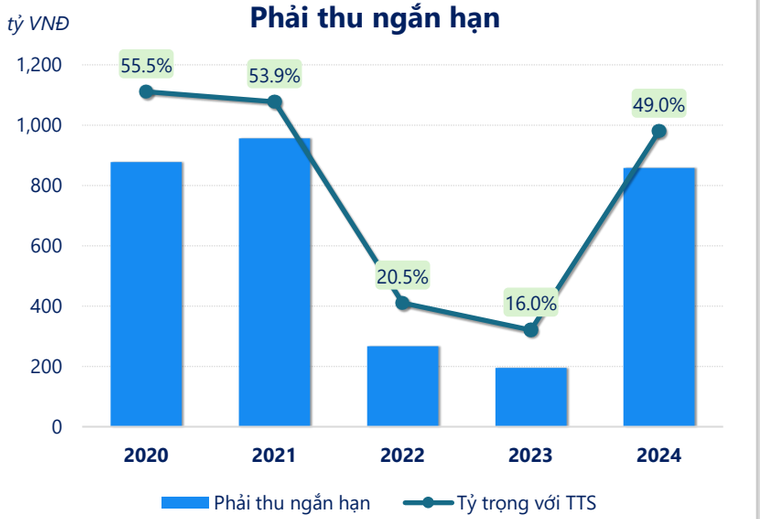


Vòng quay tổng tài sản đạt **0.86**, **giảm** so với năm trước thường phản ánh sự không hiệu quả trong quản lý và sử dụng tài sản.

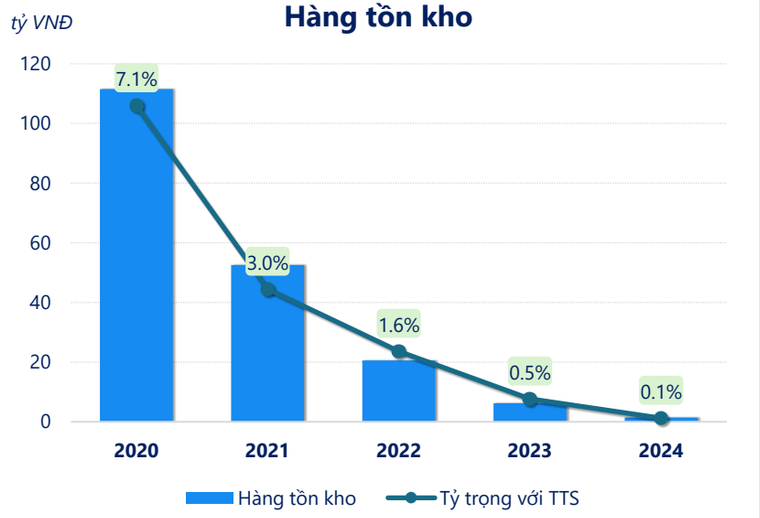
Số nhân vốn chủ sở hữu **tăng lên** đến **1.77** cho thấy tỷ lệ Nợ/VCSH cao hơn năm trước. Cần xem xét sự thay đổi cấu trúc tài sản để đánh giá rủi ro tài chính.

Phân tích hệ số Dupont cần xem xét tổng thể tình hình tài chính của công ty trong từng giai đoạn để đưa ra kết luận đầy đủ và chính xác.

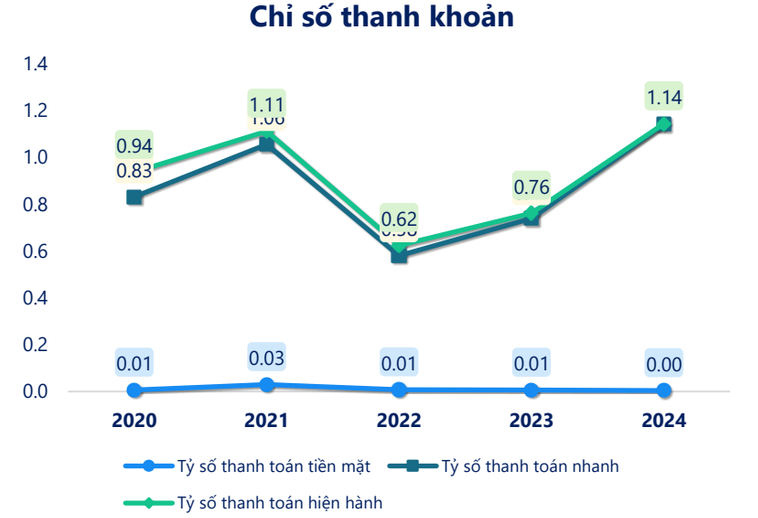
Phải thu ngắn hạn



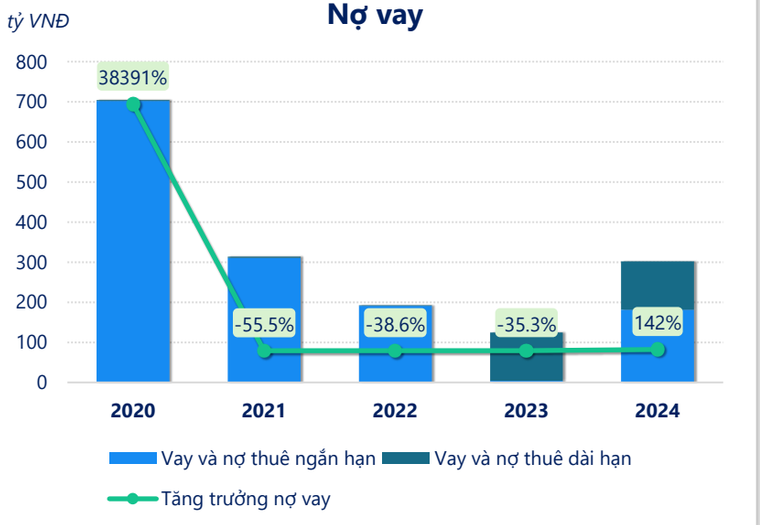
Hàng tồn kho



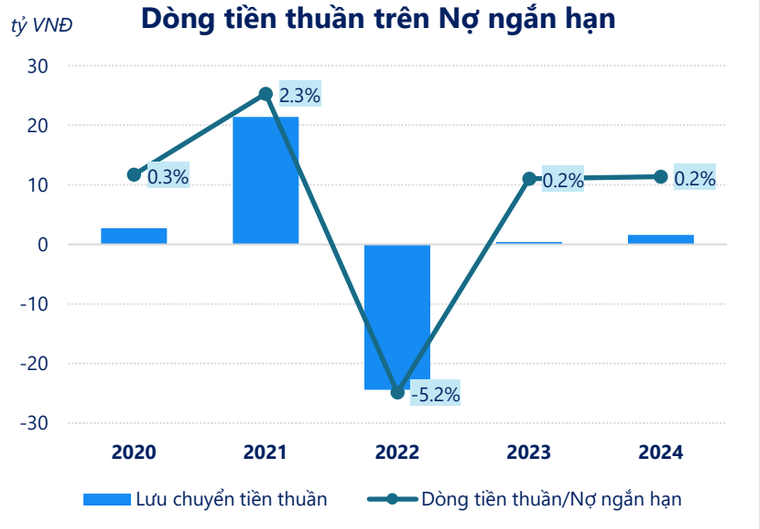
Chỉ số thanh khoản



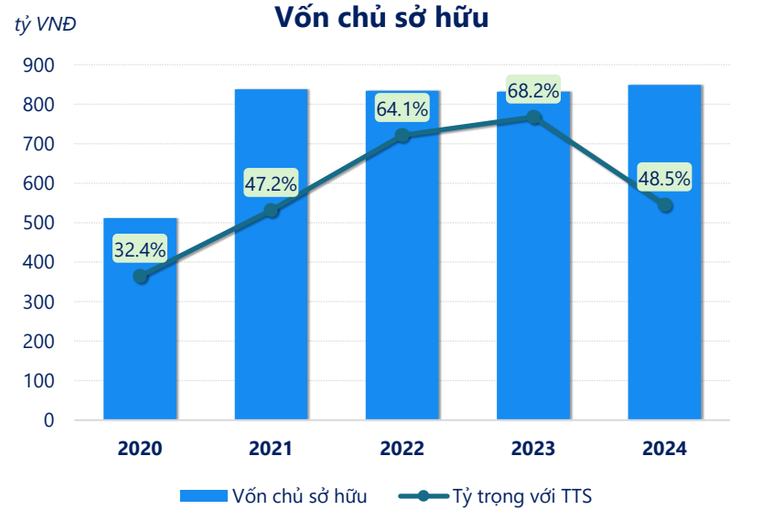
Nợ vay



Dòng tiền thuần trên Nợ ngắn hạn



Vốn chủ sở hữu



CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (tỷ VNĐ)	Tại ngày 31/12/2024	Tại ngày 31/12/2023	Thay đổi
Tổng tài sản	**1,751**	**1,219**	**43.6%**
Tài sản ngắn hạn	946	203	365%
Tiền và tương đương tiền	3.23	1.62	98.7%
Đầu tư tài chính ngắn hạn	203	0	
Phải thu ngắn hạn	738	195	278%
Hàng tồn kho	1.43	6.22	-77.1%
Tài sản ngắn hạn khác	0.74	0.10	624%
Tài sản dài hạn	**804**	**1,016**	**-20.8%**
Phải thu dài hạn	120	120	0.0%
Tài sản cố định	0.54	0.71	-23.7%
Bất động sản đầu tư	0	0	
Tài sản dở dang	0	0	
Đầu tư tài chính dài hạn	684	895	-23.6%
Tài sản dài hạn khác	**0.02**	**0.03**	**-33.6%**
Lợi thế thương mại	0	0	
Nợ phải trả	902	387	133%
Nợ ngắn hạn	**782**	**267**	**193%**
Vay và nợ thuê ngắn hạn	181	4.17	4250%
Phải trả người bán ngắn hạn	155	151	2.5%
Nợ dài hạn	120	120	0.0%
Vay và nợ thuê dài hạn	120	120	0.0%
Nguồn vốn chủ sở hữu	**849**	**832**	**2.0%**
Vốn chủ sở hữu	**849**	**832**	**2.0%**
Vốn điều lệ	760	760	0.0%
Kinh phí và quỹ khác	**0**	**0**	

KẾT QUẢ KINH DOANH (tỷ VNĐ)	2020	2021	2022	2023	2024
Doanh thu thuần	**344**	**465**	**375**	**1,207**	**1,274**
Giá vốn hàng bán	315	403	342	1,201	1,247
Lợi nhuận gộp	**29.1**	**62.2**	**32.7**	**6.01**	**27.3**
Doanh thu HĐTC	4.23	91.7	78.3	24.3	29.1
Chi phí TC	6.36	86.1	29.3	36.8	28.5
Chi phí lãi vay	**2.09**	**84.5**	**27.8**	**17.5**	**18.7**
LN trong công ty LKLD	20.6	39.4	13.2	0	0
Chi phí bán hàng	0.07	0	0	0	0
Chi phí QLDN	15.4	21.2	13.6	31.9	4.86
LN thuần từ HĐKD	**32.0**	**86.1**	**81.2**	**-38.4**	**23.0**
Lợi nhuận khác	-0.65	-0.01	-0.34	128	-0.56
LN trước thuế	**31.4**	**86.0**	**80.9**	**90.1**	**22.4**
Lợi nhuận sau thuế	**27.5**	**76.9**	**72.4**	**68.3**	**17.1**
LNST của CĐ cty mẹ	**26.9**	**76.3**	**72.3**	**68.3**	**17.1**

LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ (tỷ VNĐ)	2020	2021	2022	2023	2024
Lưu chuyển tiền từ HĐKD	-704	251	184	54.4	-164
Lưu chuyển tiền từ HĐĐT	4.05	-126	-102	13.9	-12.0
Lưu chuyển tiền từ HĐTC	703	-103	-107	-67.9	177
Tiền đầu kỳ	3.84	6.53	28.0	1.22	1.62
Lưu chuyển tiền thuần	**2.70**	**21.4**	**-24.4**	**0.41**	**1.60**
Ảnh hưởng tỷ giá	0	0	0	0	0
Tiền cuối kỳ	6.53	28.0	3.56	1.62	3.23